

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-2-2022
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Công Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Chung.

Ông Nguyễn Văn Thụ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN, tỉnh BG tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 326/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S 2, xã T, huyện LN, tỉnh BG

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S 2, xã T, huyện LN, tỉnh BG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 23/08/2021 cùng các lời khai, và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày như sau: Chị và anh Bùi Văn T tổ

chức đám cưới theo phong tục tập quán ngày 10/12/1999 (âm lịch). Trước khi lấy nhau hai bên có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu ngay. Đến ngày 24/06/2002, chị và anh T mới tới UBND xã T đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, lý do mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng chúng chị không có chung quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không được. Đến nay vợ chồng chị đã ly thân với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Bùi Thu H, sinh ngày 12/11/2000, Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005, Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung là Bùi Trung C và để anh T nuôi con chung là Bùi Lan A, cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng đất canh tác vợ chồng chị tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Bùi Văn T trình bày: Về thời điểm kết hôn, con chung như chị B trình bày anh xác nhận là đúng. Anh xác định vợ chồng trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nay chị B làm đơn ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận con chung như chị B trình bày là đúng, nay ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai con chung là Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005, Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015, cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng đất canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự chị B, anh T chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Bùi Văn T

Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị Ngọc B nuôi con chung là Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005.

Giao anh Bùi Văn T nuôi con chung là Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015

Cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị B, anh T có quyền thăm nom con chung sau ly hôn.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Ngọc B tổ chức đám cưới với anh Bùi Văn T ngày 10/12/1999 (âm lịch) và đến ngày 24/06/2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện LN, tỉnh BG theo giấy Chứng nhận kết hôn số 34 quyền số 02. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận. Do đó xác định hôn nhân giữa chị B và anh T là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại xã T, huyện LN, tỉnh BG. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng cắt đứt mọi quan hệ từ 2018 đến nay. Phía chị B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Phía anh T xác định vợ chồng có mâu thuẫn, hai bên không còn quan tâm gì tới nhau, anh đồng ý ly hôn. HĐXX thấy: Vợ chồng chị B, anh T có mâu thuẫn và hiện hai vợ chồng đã ly thân. Thực tế mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị B và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đều nhất trí ly hôn. Nên căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Bùi Văn T.

[3] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Bùi Văn T có 03 con chung là Bùi Thu H, sinh ngày 12/11/2000, Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005, Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015, trong quá trình giải quyết vụ án chị B xác định cháu Bùi Thu H đã trưởng thành, phát triển bình thường chị B không yêu cầu giải quyết, chị B đề nghị được nuôi con chung là Bùi Trung C và để anh T nuôi con chung là Bùi Lan A, cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía anh T đề nghị được nuôi cả hai con chung là Bùi Lan A, Bùi Trung C. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyện vọng của cháu Bùi Lan A là được ở với bố là anh T. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị B và anh T đều là yêu cầu chính đáng, qua xác minh tại địa phương thì hiện nay cả hai con chung đều ở cùng anh T, ngoài con chung ra anh T còn đang phải nuôi mẹ già bị tai biến đi lại khó khăn. Do đó, HĐXX thấy để đảm bảo cho việc chăm sóc con chung được tốt nhất nên giao mỗi người nuôi một con chung, do cháu Bùi Lan A là con gái lại đang tuổi trưởng thành nên giao cho chị B nuôi dưỡng sẽ thuận tiện cho việc chăm sóc, giáo dục đối với cháu Lan A, và giao cháu Bùi Trung C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Nên căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015 cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề góp cấp dưỡng nuôi con chung Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Chị B, anh T có quyền thăm nom con, chăm sóc, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác*: Chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Bùi Văn T đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị Nguyễn Thị Ngọc B, anh Bùi Văn T được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc B.

1.1. *Quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Bùi Văn T.

1.2. *Con chung*:

Giao chị Nguyễn Thị Ngọc B nuôi con chung là Bùi Lan A, sinh ngày 21/03/2005

Giao anh Bùi Văn T nuôi con chung là Bùi Trung C, sinh ngày 03/05/2015.

Cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị B, anh T có quyền thăm nom con chung sau ly hôn, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình

2. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0013323 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh BG.

3. *Về quyền kháng cáo*:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Chung – Nguyễn Văn Thụ

Đặng Công Định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Công Định

